VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0942	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 21/12/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 22.0942)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 14/12/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0942	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 21/12/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.221214.019

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.221214.019	
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,11	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	20,8	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	10,2	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,4	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0033	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,71	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0963	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/12/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 22.0963)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 21/12/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0963	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/12/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.221221.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.221221.001	QCVN 01-1:2018/BYT
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,11	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,21	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	22,4	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,3	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,6	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0032	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,7	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0919	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/12/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 22.0919)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 07/12/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0919	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/12/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.221207.002

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.221207.002	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,35	6 ÷ 8,5
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3.	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,11	2
4.	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SOP (HORIBA U-52)	40	1.000
6.	Amoni (NH_4^+)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH(LOD=0,03)	0,3
7.	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,76	2
8.	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH(LOD=0,003)	0.05
9.	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.B:2017	4	250
10.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,4	1,5
11.	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH(LOD=0,004)	0.05
12.	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	12,5	250
13.	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	20,8	300
14.	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
15.	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,72	0,2 ÷ 1
16.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH(LOD=0,046)	0,3
17.	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0169	0,2
18.	Asen (As)			0,0003	0,01
19.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,003
20.	Hàm lượng Bari			0,0129	0,7
21.	Bo (B)			0,0032	0,3
22.	Tổng Crom (Cr)			KPH (LOD=0,00015)	0.05
23.	Mangan (Mn)			KPH (LOD=0,0015)	0,1
24.	Thủy ngân (Hg)			0,0006	0,001

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0919	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/12/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.221207.002	QCVN 01-1:2018/BYT
25.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0.07
26.	Hàm lượng Selen (Se)			KPH (LOD=0,0037)	0.01
27.	Natri (Na)			1,91	200
28.	Antimon (Sb)			KPH (LOD=0,0004)	0.02
29.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,003)	0.01
30.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	1
31.	Kẽm (Zn)			KPH (LOD=0,007)	2
32.	Coliform	CFU/ 100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
33.	E.Coli	CFU/ 100 mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1
34.	Cacbontetraclorua	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,25)	2
35.	Diclorometan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,28)	20
36.	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,19)	0,3
37.	Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,20)	20
38.	Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,21)	40
39.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8041A	KPH (LOD=0,3)	1
40.	Benzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,16)	10
41.	Toluen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,29)	700
42.	Xylen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,37)	500
43.	Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,23)	300
44.	Styren	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,25)	20
45.	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,18)	300
46.	Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,19)	20
47.	Acrylamide	µg/L	BM.12.01.HPLC/MS	KPH (LOD=0,083)	0,5
48.	Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,150)	0,4
49.	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,230)	0,6
50.	Alachlor	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH(LOD =0,021)	20
51.	Aldicarb	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH(LOD =0,017)	10
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 536	KPH (LOD=0,010)	100
53.	Carbofuran	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD=0,015)	5
54.	Chlordane	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH(LOD=0,0012)	0,2
55.	Chlorotoluron	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH(LOD =0,021)	30
56.	DDT	µg/L	US EPA Method 3510C + 3630C + 8270D	KPH (LOD=0,010)	1
57.	1,2 Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,23)	30

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0919	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/12/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.221207.002	QCVN 01-1:2018/BYT
58.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,19)	1.000
59.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,20)	2.000
60.	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8041A	KPH(LOD =0,017)	200
61.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,28)	1
62.	2,4 - D	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,0070)	30
63.	2,4- DB	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,013)	90
64.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,40)	40
65.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,46)	20
66.	Isoproturon	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD=0,014)	9
67.	MCPA	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,0090)	2
68.	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C + 3630C + 8270D	KPH (LOD=0,005)	20
69.	Molinate	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH(LOD =0,068)	6
70.	Pendimethalin	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH(LOD =0,023)	20
71.	Permethrin	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH(LOD =0,023)	20
72.	Propanil	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH(LOD =0,029)	20
73.	Simazine	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH(LOD =0,013)	2
74.	Trifuralin	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH(LOD =0,022)	20
75.	Dichloprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH(LOD =0,010)	100
76.	Fenoprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH(LOD =0,012)	9
77.	Mecoprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH(LOD =0,020)	10
78.	Chlorpyrifos	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,015)	30
79.	Cyanazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH (LOD =0,0012)	0,6
80.	Hydroxyatrazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH (LOD=0,010)	200
81.	Bromat	µg/L	SMEWW 4110D:2017	KPH (LOD=0,10)	10
82.	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	1,25	60
83.	Bromoform	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,72)	100
84.	Chloroform	µg/L	US EPA Method 8260 D	18,6	300
85.	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	2,15	70
86.	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	1,6	100
87.	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD =0,40)	20
88.	Axit dicloroaxetic	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH(LOD =0,041)	50
89.	Formaldehyde	µg/L	BM.12.02.HPLC/MS	26,5	900
90.	Monocloramin	µg/l	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,02)	3
91.	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH(LOD =0,062)	20

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0919	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/12/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.221207.002	QCVN 01-1:2018/BYT
92.	Axit tricloroaxetic	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH(LOD =0,030)	200
93.	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,25)	1
94.	H_2S (1)	mg/L	SMEWW 4500S^{2-}D:2017	KPH	0,05
95.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(1)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B:2017	<1	<1
96.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(1)	CFU/ 100 mL	ISO 16266:2006	<1	<1
97.	1,2 Dicloroeten (1)	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (LOD=0,5)	50
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(2)	Bq/L	TCCS-NN-11:2017	<0,02	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(2)	Bq/L	TCCS-NN-12:2014	0,06± 0,02	1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (1): Thông số được phân tích bởi Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 ; VIMCERTS 078;
- (2): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Môi trường/ Viện Nghiên cứu Hạt nhân; VIMCERTS 204;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
01- Nguyên Tử Lực, Đà Lạt, Lâm Đồng
Phone: 0938309483/0383494257, Fax: 0263-3821107

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 525

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 091222/0603

Ngày: 14/12/2022

Đơn vị yêu cầu : **Viện Nhiệt đới môi trường.**
Địa chỉ : 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
Tên mẫu/ ký hiệu mẫu : Nước: QT.221207.001; QT.221207.002.
Số lượng mẫu : 02
Chỉ tiêu yêu cầu phân tích : Tổng hoạt độ phóng xạ α và β.
Phương pháp phân tích : TCCS-NN-11:2017; TCCS-NN-12:2014.
Ngày nhận/thu góp mẫu : 09/12/2022 **Ngày trả kết quả :** 14/12/2022
Lưu mẫu : ☐ Có ☑ Không

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	Tên mẫu	Mã hiệu (Lab.)	Đơn vị tính	Tổng hoạt độ α	Tổng hoạt độ β
1	Nước QT.221207.001	N2212 214	Bq/lít	< 0,02	0,07 ± 0,02
2	Nước QT.221207.002	N2212 215	Bq/lít	< 0,02	0,06 ± 0,02

Ghi chú:
- *Số sau dấu "±" là độ không đảm bảo đo với hệ số k = 2 và xác suất tin cậy P = 95%;*
- *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị cho các mẫu thử do khách hàng gửi tới; các thông tin khác do khách hàng cung cấp.*

DUYỆT

Cán bộ Quản lý chất lượng
Trung tâm Nghiên cứu môi trường

Nguyễn Đình Tùng

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

VILAS 004 ISO/IEC 17025:2017

KT3-06233AMT2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/12/2022

1. Tên mẫu : **QT.221207.002**
Thời gian lấy mẫu: 14h00 - 07/12/2022

2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Dạng mẫu: lỏng;
- Số đơn vị/mẫu: 1 L x 01 + 0,5 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, chai thủy tinh;

3. Số lượng mẫu : 01

4. Ngày nhận mẫu : 07/12/2022

5. Thời gian thử nghiệm : 07/12/2022 – 14/12/2022

6. Nơi gửi mẫu : **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
57A TRƯƠNG QUỐC DUNG, PHƯỜNG 10, QUẬN PHÚ NHUẬN, TP HỒ CHÍ MINH

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TL. PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Công Chính

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 – TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG – BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004).Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Dong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-06233AMT2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/12/2022

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
7.1	Hàm lượng 1,2-dichloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH
7.2	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2017	< 1(***)
7.3	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	ISO 16266:2006	< 1(***)
7.4	Hàm lượng hydrosulfua (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017	KPH

Ghi chú:

(***): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004).Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet